



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty và Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Đình Long	Chủ tịch
	Ông Trần Tuấn Dương	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó Chủ tịch
	Ông Doãn Gia Cường	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên
	Ông Tạ Tuấn Quang	Thành viên
	Ông Hoàng Quang Việt	Thành viên
	Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
	Ông Hans Christian Jacobsen	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trần Tuấn Dương	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Thông tin về Công ty

Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26 tháng 10 năm 2001. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 9 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900189284 ngày 4 tháng 7 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 1.4 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức

Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 5.028.114 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 3.835.988 triệu VND).

Ngày 25 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2019 cho các cổ đông theo tỷ lệ 25% bao gồm 20% bằng cổ phiếu (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu thường được nhận 2 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức) và 5% bằng tiền (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu thường được nhận 500 đồng). Phương án chi trả cổ tức này đã được Hội đồng Quản trị Công ty ra nghị quyết thực hiện vào ngày 29 tháng 6 năm 2020. Ngày 15 tháng 7 năm 2020, sổ cổ phiếu phát hành để chi trả cổ tức được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận niêm yết. Ngày 30 tháng 7 năm 2020, Công ty chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức theo danh sách người sở hữu chứng khoán cung cấp bởi Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Do vậy, giao dịch chi trả cổ tức này chưa được Công ty phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Ngoài sự kiện chi trả cổ tức nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty và Tập đoàn là Công ty TNHH KPMG.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết với Hội đồng Quản trị và các Cổ đông của Công ty rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Hung Yên, 26-08-2020



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 76.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 19-02-00206-20-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		39.021.211.004.177	30.436.936.909.894
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	7.489.589.626.409	4.544.900.252.204
Tiền	111		2.415.989.626.409	1.678.314.252.204
Các khoản tương đương tiền	112		5.073.600.000.000	2.866.586.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.657.803.760.493	1.374.340.352.910
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10.1	4.657.803.760.493	1.374.340.352.910
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.222.428.620.373	3.561.397.190.688
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	3.177.457.033.535	2.699.937.350.329
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	12	818.600.704.606	757.832.561.191
Phải thu ngắn hạn khác	136	13	261.153.464.028	139.273.246.353
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.673.705.418)	(37.145.790.132)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.891.123.622	1.499.822.947
Hàng tồn kho	140	14	20.763.287.739.249	19.411.922.748.095
Hàng tồn kho	141		20.863.422.367.451	19.480.666.530.260
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(100.134.628.202)	(68.743.782.165)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.888.101.257.653	1.544.376.365.997
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	20.1	114.554.327.787	118.551.289.085
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.755.923.401.816	1.400.159.900.793
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17.623.528.050	25.665.176.119

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		73.622.989.668.381	71.339.093.190.006
Các khoản phải thu dài hạn	210		40.878.148.906	27.717.594.984
Phải thu về cho vay dài hạn	215		4.834.800.000	4.910.346.000
Phải thu dài hạn khác	216		36.043.348.906	22.807.248.984
Tài sản cố định	220		46.200.744.450.629	31.249.493.917.960
Tài sản cố định hữu hình	221	15	45.940.194.363.981	30.980.122.434.704
<i>Nguyên giá</i>	222		60.865.366.665.836	43.804.940.121.895
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(14.925.172.301.855)	(12.824.817.687.191)
Tài sản cố định vô hình	227	16	260.550.086.648	269.371.483.256
<i>Nguyên giá</i>	228		341.036.003.963	339.570.963.463
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(80.485.917.315)	(70.199.480.207)
Bất động sản đầu tư	230	17	570.108.253.093	576.616.510.917
<i>Nguyên giá</i>	231		672.084.591.718	663.239.742.390
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(101.976.338.625)	(86.623.231.473)
Tài sản dở dang dài hạn	240		24.828.236.314.697	37.435.320.467.014
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	18	1.086.053.642.610	750.146.398.723
Xây dựng cơ bản dở dang	242	19	23.742.182.672.087	36.685.174.068.291
Đầu tư tài chính dài hạn	250		33.457.319.296	45.794.216.642
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		12.757.319.296	(1.431.313.615)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10.2	700.000.000	700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	10.1	20.000.000.000	46.525.530.257
Tài sản dài hạn khác	260		1.949.565.181.760	2.004.150.482.489
Chi phí trả trước dài hạn	261	20.2	1.567.442.727.861	1.650.738.623.090
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21	336.018.503.234	292.226.687.882
Lợi thế thương mại	269	22	46.103.950.665	61.185.171.517
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		112.644.200.672.558	101.776.030.099.900

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		60.063.624.398.542	53.989.393.956.205
Nợ ngắn hạn	310		33.561.295.345.821	26.984.198.187.977
Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.686.643.222.734	7.507.198.913.115
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23	261.987.969.111	408.691.837.688
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	24	902.221.160.576	478.426.384.718
Phải trả người lao động	314		164.093.502.676	247.936.926.136
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	25.1	477.547.366.510	429.777.297.411
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		36.051.410.427	27.406.111.996
Phải trả ngắn hạn khác	319	26.1	244.348.586.492	237.391.747.239
Vay ngắn hạn	320	27.1	22.013.921.358.872	16.837.653.470.387
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	28	2.392.045.950	3.111.122.885
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	29	772.088.722.473	806.604.376.402
Nợ dài hạn	330		26.502.329.052.721	27.005.195.768.228
Phải trả người bán dài hạn	331		5.323.732.301.975	6.652.492.138.554
Chi phí phải trả dài hạn	333	25.2	422.785.726.749	427.328.992.030
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		19.062.994.752	3.369.818.100
Phải trả dài hạn khác	337	26.2	60.284.611.605	58.387.110.781
Vay dài hạn	338	27.2	20.652.229.603.664	19.842.099.219.720
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.043.835.933	1.104.751.459
Dự phòng phải trả dài hạn	342	28	23.189.978.043	20.413.737.584

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		52.580.576.274.016	47.786.636.143.695
Vốn chủ sở hữu	410	30	52.580.576.274.016	47.786.636.143.695
Vốn cổ phần	411	31	27.610.741.150.000	27.610.741.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.610.741.150.000	27.610.741.150.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Chênh lệch tỷ giá	417		2.692.165.260	565.534.994
Quỹ đầu tư phát triển	418		923.641.612.156	923.641.612.156
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.656.063.110.900	15.876.913.750.948
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		15.628.295.050.948	8.349.470.883.074
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		5.027.768.059.952	7.527.442.867.874
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		175.877.819.430	163.213.679.327
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		112.644.200.672.558	101.776.030.099.900

26-08-2020

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	34	40.145.296.653.534	31.046.298.664.994
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	34	490.386.761.118	450.440.561.198
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	34	39.654.909.892.416	30.595.858.103.796
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	35	32.186.349.235.078	24.948.140.112.148
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		7.468.560.657.338	5.647.717.991.648
Doanh thu hoạt động tài chính	21	36	423.896.154.899	210.224.883.467
Chi phí tài chính	22	37	1.364.290.995.908	541.149.714.015
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.004.456.450.302</i>	<i>400.588.368.470</i>
Phần lãi trong công ty liên kết	24		14.188.632.911	-
Chi phí bán hàng	25	38	517.170.358.588	462.065.070.032
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	39	308.467.398.556	227.467.943.069
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		5.716.716.692.096	4.627.260.147.999
Thu nhập khác	31	40	306.679.132.387	287.926.224.987
Chi phí khác	32	41	270.583.222.342	264.433.551.723
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		36.095.910.045	23.492.673.264
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.752.812.602.141	4.650.752.821.263
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	43	736.343.005.174	834.156.421.400
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	43	(43.852.730.877)	(43.869.041.711)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.060.322.327.844	3.860.465.441.574

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang) (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.060.322.327.844	3.860.465.441.574
Phân bổ:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		5.028.113.842.713	3.835.988.379.265
Cổ đông không kiểm soát	62		32.208.485.131	24.477.062.309
				Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	44	1.518	1.158

26-08-2020

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Trang
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
 Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		5.752.812.602.141	4.650.752.821.263
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		2.215.763.017.512	1.182.923.085.436
Phân bổ lợi thế thương mại	02		15.081.220.852	13.524.576.360
Các khoản dự phòng	03		33.981.040.497	(23.497.683.649)
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		20.020.398.887	33.966.361.145
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(183.784.819.938)	(135.363.404.287)
Chi phí lãi vay	06		1.004.456.450.302	400.588.368.470
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		8.858.329.910.253	6.122.894.124.738
Biến động các khoản phải thu	09		(949.041.633.014)	(368.018.432.724)
Biến động hàng tồn kho	10		(1.718.668.196.728)	(1.309.502.059.911)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		1.340.580.126.390	1.257.199.975.188
Biến động chi phí trả trước	12		79.812.033.039	76.455.132.779
			7.611.012.239.940	5.779.028.740.070
Tiền lãi vay đã trả	14		(878.342.759.078)	(331.344.192.885)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(473.468.681.901)	(622.313.682.491)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(282.581.336.690)	(247.157.542.967)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.976.619.462.271	4.578.213.321.727
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(5.925.280.063.556)	(12.537.102.476.680)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		26.198.909.880	23.174.854.270
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(4.625.956.218.794)	(4.044.518.221.229)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		1.369.018.341.468	5.224.514.485.704
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27		158.902.250.879	200.524.635.195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.997.116.780.123)	(11.133.406.722.740)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		34.560.804.542.912	32.796.238.864.976
Tiền trả nợ gốc vay	34		(28.585.233.508.960)	(22.849.301.380.358)
Tiền trả cổ tức	36		(12.939.073.124)	(7.036.219.139)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.962.631.960.828	9.939.901.265.479
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2.942.134.642.976	3.384.707.864.466
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		4.544.900.252.204	2.515.617.135.457
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		2.554.731.229	(248.928.353)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	9	7.489.589.626.409	5.900.076.071.570

26-08-2020

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

1.2 Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình và trường học;
- Sản xuất và chế biến gỗ;
- Sản xuất sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế và tủ văn phòng);
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải, khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất và kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, các thiết bị y tế và quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa và bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và điều hòa không khí;
- Sản xuất và kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Các hoạt động quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác cát, đá và sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Mua bán kim loại, quặng kim loại và sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép, đúc gang và sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
- Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu và chuyển giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất – nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; và
- Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1.4 Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có các công ty con sau:

STT	Công ty con cấp 1	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tập đoàn 30/6/2020	1/1/2020
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản An Thông	Thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản nói chung trong đó chủ yếu là quặng sắt.	99,96%	99,96%
2	Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	Sản xuất thép, gang, khai thác quặng sắt, khai thác và thu gom than non; bán buôn kim loại và quặng kim loại; và sản xuất, mua bán than cốc.	99,998%	99,998%
3	Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	Sản xuất sắt, thép, gang, khai thác quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại; sản xuất mua bán than cốc và các ngành nghề liên quan khác.	99,999%	99,999%
4	Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	100%	100%
5	Công ty TNHH Ông thép Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	99,967%	99,967%
6	Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh.	100%	100%
7	Công ty TNHH Chế tạo Kim loại Hòa Phát	Sản xuất thiết bị xây dựng; kinh doanh thương mại máy móc và thiết bị xây dựng và khai thác khoáng sản loại nhỏ và vừa.	99,875%	99,875%
8	Công ty Cổ phần Nội thất Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh thương mại các sản phẩm nội thất.	99,60%	99,60%
9	Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh thương mại sản phẩm điện lạnh.	99,67%	99,67%
10	Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát	Xây dựng dân dụng; xây dựng công nghiệp; kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng; đầu tư và xây dựng bộ hạ tầng kỹ thuật.	99,85%	99,85%
11	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; trồng trọt; các hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi, sau thu hoạch; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	99,999%	99,999%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 2	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của công ty con cấp 1		Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			30/6/2020	1/1/2020	30/6/2020	1/1/2020
	<i>Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản An Thông</i>					
1	Công ty TNHH MTV Bình Vàng	Khai thác quặng sắt, khai thác kim loại khác không chứa sắt, sản xuất kim loại màu và kim loại quý, khai thác quặng kim loại quý hiếm.	100%	100%	99,96%	99,96%
2	Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Khai thác và sản xuất quặng sắt, bô xít và các kim loại quý hiếm; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	98,42%	98,42%	98,38%	98,38%
	<i>Công ty con của Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương</i>					
3	Công ty Cổ phần Năng lượng Hòa Phát	Sản xuất và bán buôn than cốc, khai thác và thu gom than cứng; sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế, bán buôn kim loại và quặng kim loại; và buôn bán than luyện cốc và than các loại.	99,89%	99,89%	99,888%	99,888%
4	Công ty Cổ phần Vận tải biển Hòa Phát	Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương.	68%	68%	67,998%	67,998%
	<i>Công ty con của Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất</i>					
5	Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Hòa Phát Dung Quất	Sản xuất sắt, thép, gang.	89,99%	89,99%	99,99%	99,99%
6	Công ty Cổ phần Ống thép Hòa Phát Dung Quất	Sản xuất sắt, thép, gang.	89,99%	89,99%	99,987%	99,987%
7	Công ty Cổ phần Tôn Hòa Phát Dung Quất	Sản xuất sắt, thép, gang.	89,99%	89,99%	99,99%	99,99%
8	Hòa Phát Trading International Pte Ltd.	Kinh doanh thương mại sắt, thép, gang.	100%	100%	99,999%	99,999%
9	Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Hòa Phát	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.	98%	98%	99,999%	99,999%
10	Công ty TNHH Harmonia	Dịch vụ khách sạn.	100%	100%	99,999%	99,999%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 2	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của công ty con cấp 1		Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			30/6/2020	1/1/2020	30/6/2020	1/1/2020
<i>Công ty con của Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên</i>						
11	Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định	Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	100%	100%	100%	100%
12	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nhơn Trạch	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; bốc xếp hàng hóa.	99,97%	99,97%	99,97%	99,97%
<i>Công ty con của Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát</i>						
13	Công ty TNHH Thép Cán nguội Hòa Phát	Sản xuất sản phẩm thép cán nguội.	100%	100%	99,967%	99,967%
14	Công ty TNHH MTV Ống thép Hòa Phát Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	100%	100%	99,967%	99,967%
15	Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	99,98%	99,98%	99,944%	99,944%
16	Công ty TNHH MTV Ống thép Hòa Phát Long An	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	100%	100%	99,967%	99,967%
<i>Công ty con của Công ty TNHH Chế tạo Kim loại Hòa Phát</i>						
17	Công ty TNHH Thép dây Hòa Phát	Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và khai thác mỏ; sản xuất động cơ, tua bin.	100%	100%	99,875%	99,875%
18	Công ty TNHH Chế tạo Cơ khí Hòa Phát	Sửa chữa và sản xuất các sản phẩm cơ khí; dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện.	99,95%	99,95%	99,83%	99,83%
19	Công ty TNHH MTV Thép dự ứng lực Hòa Phát	Sản xuất sắt, thép, gang.	100%	100%	99,875%	99,875%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 2	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của công ty con cấp 1		Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			30/6/2020	1/1/2020	30/6/2020	1/1/2020
	<i>Công ty con của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát</i>					
20	Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng KCN Hòa Phát Hưng Yên (trước đây là Công ty Quản lý Khai thác Khu công nghiệp Phố Nối A)	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước và nhà hàng.	100%	100%	99,85%	99,85%
21	Công ty TNHH Quản lý Khai thác Khu công nghiệp Hòa Mạc	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước.	100%	100%	99,85%	99,85%
22	Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát Hưng Yên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	100%	100%	99,85%	99,85%
23	Công ty Cổ phần Golden Gain Việt Nam	Kinh doanh bất động sản.	99,99%	99,99%	99,84%	99,84%
24	Công ty Cổ phần Xây dựng Long Việt	Kinh doanh bất động sản.	99,80%	99,80%	99,65%	99,65%
	<i>Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát</i>					
25	Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát	Chăn nuôi trâu, bò; hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và sau thu hoạch.	99,90%	99,90%	99,899%	99,899%
26	Công ty Cổ phần Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát	Chăn nuôi, cung cấp heo giống, heo thịt.	99,975%	99,975%	99,974%	99,974%
27	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Hưng Yên	Sản xuất, buôn bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	100%	100%	99,999%	99,999%
28	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai	Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	100%	100%	99,999%	99,999%
29	Công ty TNHH Gia cầm Hòa Phát	Chăn nuôi gia cầm.	100%	100%	99,999%	99,999%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 3	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của công ty con cấp 2		Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			30/6/2020	1/1/2020	30/6/2020	1/1/2020
	<i>Công ty con của Công ty Cổ phần Golden Gain Việt Nam</i>					
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội	Hoạt động thể thao, giải trí, tennis, cầu lông, bida, bơi, thể dục thể hình, games, bắt động sản.	95,27%	95,27%	95,111%	95,111%
2	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Vận tải hàng hóa bằng ô tô, vận tải khách liên tỉnh bằng ô tô, sửa chữa máy móc, thiết bị, dịch vụ lễ hành nội địa, đại lý kinh doanh xăng dầu, dịch vụ đại lý vận tải và dịch vụ trông giữ xe ô tô, văn phòng, kho bãi và bất động sản.	99,90%	99,90%	99,736%	99,736%
	<i>Công ty con của Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát</i>					
3	Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.	72,72%	72,72%	72,647%	72,647%
4	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Việt Hùng	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.	100%	100%	99,899%	99,899%
5	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Đồng Phát	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.	100%	100%	99,899%	99,899%
6	Dragon Trading and Investment Pty Ltd.	Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối gia súc, gia cầm, sản phẩm nông nghiệp khác, quặng, than, sắt thép.	100%	100%	99,899%	99,899%
	<i>Công ty con của Công ty Cổ phần Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát</i>					
7	Công ty TNHH Chăn nuôi Thái Thụy	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	100%	100%	99,974%	99,974%
8	Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	100%	100%	99,974%	99,974%
9	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Yên	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi khác.	100%	100%	99,974%	99,974%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 3	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của công ty con cấp 2		Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			30/6/2020	1/1/2020	30/6/2020	1/1/2020
10	Công ty TNHH Chăn nuôi Sơn Động (trước đây là Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Phát Bắc Giang)	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	100%	100%	99,974%	99,974%
11	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Phát Lạng Sơn	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	100%	100%	99,974%	99,974%
12	Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước <i>Công ty con của Công ty TNHH Gia cầm Hòa Phát</i>	Chăn nuôi heo giống và heo thịt.	99,998%	99,998%	99,972%	99,972%
13	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Phú Thọ	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	100%	100%	99,999%	99,999%
14	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Đồng Nai	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	100%	100%	99,999%	99,999%
15	Công ty Cổ phần Vạn Thắng Phú Thọ	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.	100%	100%	99,999%	99,999%
STT	Công ty con cấp 4	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của công ty con cấp 3		Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
1	<i>Công ty con của Công ty Cổ phần Dầu tư và Dịch vụ Hà Nội</i> Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Bảo vệ Hà Nội	Dịch vụ bảo vệ	100%	100%	95,111%	95,111%

Các công ty con của Tập đoàn đều được thành lập tại Việt Nam, trừ Hoa Phát Trading International Pte Ltd. được thành lập tại Singapore và Dragon Trading and Investment Pty Ltd. được thành lập tại Úc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 23.744 nhân viên (1/1/2020: 22.300 nhân viên).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

3.1 Cơ sở hợp nhất

(a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(d) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(e) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(f) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.2 Ngoại tệ

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3.4 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Hàng tồn kho được sản xuất và để bán

Đối với thành phẩm và sản phẩm sản xuất dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Bất động sản xây dựng để bán trong tương lai

Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, các chi phí trực tiếp khác và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.7 Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng, ngoại trừ chi phí đại tu và sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 3.11(b)), được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	1 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	1 – 30 năm
▪ dụng cụ văn phòng	2 – 12 năm
▪ vật nuôi	3 – 5 năm
▪ tài sản cố định khác	2 – 12 năm

3.8 Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Đối với quyền sử dụng đất với thời hạn xác định, khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 50 năm. Khấu hao không được trích cho quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.9 Bất động sản đầu tư cho thuê

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 3 – 49 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao.

3.10 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh (i) các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và (ii) các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi lợn giống đang lớn và chưa sẵn sàng tạo ra sản phẩm. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và trong giai đoạn lợn giống chưa sẵn sàng tạo ra sản phẩm.

3.11 Chi phí trả trước dài hạn

(a) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(b) Chi phí đại tu, sửa chữa lớn

Chi phí đại tu, sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(d) Chi phí giải phóng mặt bằng

Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng do Tập đoàn chi trả. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

(e) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

3.12 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

3.13 Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.14 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

3.15 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

3.16 Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(a) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và phải thu.

(b) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.18 Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê lại đất thuê

Doanh thu cho thuê lại đất thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Đất thuê đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho khách hàng, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho khách hàng;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận thành của tổng doanh thu cho thuê.

(e) Doanh thu bán căn hộ

Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm hoàn thành bàn giao căn hộ.

(f) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian, dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập từ lãi tiền gửi trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được bù trừ với chi phí đi vay đủ điều kiện vốn hóa, sau khi bù trừ phần chênh lệch còn lại được ghi giảm giá trị đầu tư.

(g) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

3.19 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

3.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày báo cáo, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng, do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan có thể là các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, các nhân viên quản lý chủ chốt của Tập đoàn, các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan của Tập đoàn.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Tập đoàn không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Tập đoàn trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

8. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất và kinh doanh thép: luyện gang thép, đúc gang, sắt, thép, buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện, cán thép, sản xuất thép công nghiệp, bao gồm thép tấm, thép cuộn cán nóng, thép cuộn cán nguội, thép ống hàn, phế liệu và phôi thép, sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép, sản xuất máy rút thép sợi;
- Nông nghiệp: chăn nuôi lợn, bò, gia cầm; hoạt động dịch vụ chăn nuôi; chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng nông nghiệp; các ngành phụ trợ liên quan khác;
- Sản xuất công nghiệp khác: sản xuất thiết bị xây dựng và kinh doanh thương mại máy móc và thiết bị xây dựng, sản xuất và kinh doanh thương mại các sản phẩm nội thất và các sản phẩm điện lạnh; và
- Bất động sản: xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng, đầu tư và xây dựng bộ hạ tầng kỹ thuật.

Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc xác định rằng, hiện tại Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Sản xuất công nghiệp khác VND	Bất động sản VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Doanh thu thuần ra bên ngoài	32.943.737.526.853	5.042.509.498.926	1.312.863.692.096	355.799.174.541	-	39.654.909.892.416
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	17.545.246.605.693	698.460.957	34.151.902.224	31.740.617.936	(17.611.837.586.810)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	50.488.984.132.546	5.043.207.959.883	1.347.015.594.320	387.539.792.477	(17.611.837.586.810)	39.654.909.892.416
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	7.184.042.795.158	894.796.256.227	222.686.441.047	154.922.374.744	(2.753.919.807.991)	5.702.528.059.185
Thu nhập khác	304.048.201.108	1.219.626.616	1.353.188.768	1.855.904.356	(1.797.788.461)	306.679.132.387
Chi phí khác	(264.591.544.553)	(5.436.134.977)	(27.692.096)	(1.555.385.333)	1.027.534.617	(270.583.222.342)
Phần lãi trong công ty liên kết	-	14.188.632.911	-	-	-	14.188.632.911
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Chi phí/lợi ích thuế thu nhập hoãn lại)	(584.892.268.870)	(64.446.698.099)	(52.462.389.772)	(34.541.648.433)	-	(736.343.005.174)
	8.182.019.806	839.536.090	(801.113.079)	2.054.862.235	33.577.425.825	43.852.730.877
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	6.646.789.202.649	841.161.218.768	170.748.434.868	122.736.107.569	(2.721.112.636.010)	5.060.322.327.844

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Sản xuất công nghiệp khác VND	Bất động sản VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Tài sản của bộ phận	108.647.360.287.198	6.564.614.367.350	1.529.577.631.548	2.763.813.000.169	(6.861.164.613.707)	112.644.200.672.558
Tổng tài sản	108.647.360.287.198	6.564.614.367.350	1.529.577.631.548	2.763.813.000.169	(6.861.164.613.707)	112.644.200.672.558
Nợ phải trả của bộ phận	61.852.490.317.178	2.141.402.402.790	805.963.473.684	913.976.060.389	(5.650.207.855.499)	60.063.624.398.542
Tổng nợ phải trả	61.852.490.317.178	2.141.402.402.790	805.963.473.684	913.976.060.389	(5.650.207.855.499)	60.063.624.398.542
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Chi tiêu vốn	5.757.128.343.464	234.837.622.413	28.504.887.737	2.410.659.256	(97.601.449.314)	5.925.280.063.556
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	1.906.776.687.065	201.728.277.402	51.381.276.744	34.465.722.427	2.270.730.744	2.196.622.694.382
Khấu hao tài sản cố định vô hình	8.858.095.321	404.653.052	973.664.868	56.129.981	(6.106.114)	10.286.437.108
Phần bù chi phí đất trả trước dài hạn	8.747.408.885	3.302.664.018	961.028.060	-	(364.595.140)	12.646.505.823

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Sản xuất công nghiệp khác VND	Bất động sản VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Doanh thu thuần ra bên ngoài	24.134.485.159.935	3.561.919.997.375	1.806.903.271.875	1.092.549.674.611	-	30.595.858.103.796
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	15.463.658.490.063	1.153.051.850	602.567.813.914	12.157.064.389	(16.079.536.420.216)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	39.598.143.649.998	3.563.073.049.225	2.409.471.085.789	1.104.706.739.000	(16.079.536.420.216)	30.595.858.103.796
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	6.179.945.873.965	126.177.277.236	233.833.367.040	365.066.911.588	(2.277.763.281.830)	4.627.260.147.999
Thu nhập khác	285.262.990.172	869.069.160	2.797.603.068	2.088.405.923	(3.091.843.336)	287.926.224.987
Chi phí khác	(263.105.138.397)	(2.877.234.226)	(481.753.939)	(67.995.122)	2.098.569.961	(264.433.551.723)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	(697.983.803.735) 1.450.134.226	(14.783.010.631) (559.618.745)	(41.514.252.464) 1.142.980.926	(79.875.354.570) 8.682.010.510	- 33.153.534.794	(834.156.421.400) 43.869.041.711
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	5.505.570.056.231	108.826.482.794	195.777.944.631	295.893.978.329	(2.245.603.020.411)	3.860.465.441.574

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Sản xuất công nghiệp khác VND	Bất động sản VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	97.305.517.934.909	5.962.449.415.148	1.710.025.863.879	3.139.152.865.264	(6.341.115.979.300)	101.776.030.099.900
Tổng tài sản	97.305.517.934.909	5.962.449.415.148	1.710.025.863.879	3.139.152.865.264	(6.341.115.979.300)	101.776.030.099.900
Nợ phải trả của bộ phận	55.469.885.069.405	2.059.970.080.875	920.714.227.148	899.017.552.839	(5.360.192.974.062)	53.989.393.956.205
Tổng nợ phải trả	55.469.885.069.405	2.059.970.080.875	920.714.227.148	899.017.552.839	(5.360.192.974.062)	53.989.393.956.205

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Chỉ tiêu vốn	12.340.385.523.717	236.751.964.372	60.103.363.487	30.095.707.449	(130.234.082.345)	12.537.102.476.680
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	916.214.162.476	151.783.821.502	75.407.558.206	24.491.021.494	1.453.815.231	1.169.350.378.909
Khấu hao tài sản cố định vô hình	5.019.217.527	557.613.017	1.409.861.228	203.361.753	(6.106.115)	7.183.947.410
Phần bổ chi phí đất trả trước dài hạn	2.775.975.810	3.915.150.387	961.028.060	-	(364.595.140)	7.287.559.117

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	11.185.391.324	16.566.142.092
Tiền gửi ngân hàng	2.404.694.500.085	1.661.725.195.112
Tiền đang chuyển	109.735.000	22.915.000
Các khoản tương đương tiền	5.073.600.000.000	2.866.586.000.000
	<hr/>	<hr/>
	7.489.589.626.409	4.544.900.252.204
	<hr/>	<hr/>

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm 3.000 triệu VND được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (1/1/2020: 3.000 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Các khoản đầu tư tài chính

10.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số lượng	30/6/2020 Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	1/1/2020 Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn						
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)		4.657.803.760.493	4.657.803.760.493		1.374.340.352.910	1.374.340.352.910
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn						
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	2.000	-	(*)	2.000	26.525.530.257	(*)
▪ Trái phiếu (ii)		20.000.000.000	(*)		20.000.000.000	(*)
		20.000.000.000			46.525.530.257	(*)

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các tổ chức tài chính, hường lãi suất từ 4,45% đến 7,6% (2019: từ 3,8% đến 7,8%) một năm.

Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm 13.500 triệu VND và 330.000 triệu VND được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn và bảo đảm cho các hợp đồng L/C của Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất, một công ty con cấp 1 của Tập đoàn (1/1/2020: Không).

(ii) Đây là khoản trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, đáo hạn vào năm 2026 và hưởng lãi suất hàng năm là lãi suất tham chiếu + 1%. Lãi suất tham chiếu được tính là bình quân lãi suất tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn 12 tháng công bố trên trang tin của 4 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Bên khác		
Zhejiang Metals and Materials Co., Ltd.	511.394.113.068	-
Các khách hàng khác	2.666.062.920.467	2.699.937.350.329
	<hr/>	<hr/>
	3.177.457.033.535	2.699.937.350.329
	<hr/>	<hr/>

12. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Bên khác		
Cisdi Thermal & Environmental Engineering Co., Ltd.	41.837.661.000	76.483.806.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiên Trường	51.870.152.993	70.417.790.130
Danieli & C. Officine Meccaniche S.P.A.	88.816.560.000	-
Các nhà cung cấp khác	636.076.330.613	610.930.965.061
	<hr/>	<hr/>
	818.600.704.606	757.832.561.191
	<hr/>	<hr/>

13. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	43.769.087.994	33.200.395.079
Ký cược, ký quỹ	138.319.677.515	30.757.172.310
Thuế nhập khẩu nộp trước	15.535.920.997	29.169.457.446
Vật tư cho bên thứ ba mượn	20.846.849.484	2.937.478.865
Vật tư mang đi gia công	743.504.909	460.791.004
Phải thu khác	41.938.423.129	42.747.951.649
	<hr/>	<hr/>
	261.153.464.028	139.273.246.353
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Hàng tồn kho

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.341.888.872.732	-	2.871.139.551.905	-
Nguyên vật liệu	7.456.603.397.070	(319.181.251)	7.381.248.359.674	(3.877.969.713)
Công cụ và dụng cụ	1.566.670.395.764	(4.060.866.445)	2.101.425.673.044	(5.840.805.888)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.061.807.738.151	(60.623.568.410)	1.573.282.308.451	(28.311.250.423)
Thành phẩm	5.927.576.041.301	(5.985.717.254)	4.489.362.757.309	(13.381.769.149)
Hàng hóa	956.737.683.811	(27.062.520.663)	741.358.297.568	(17.331.986.992)
Hàng gửi gia công	-	-	1.777.303.715	-
Hàng gửi đi bán	552.138.238.622	(2.082.774.179)	321.072.278.594	-
	20.863.422.367.451	(100.134.628.202)	19.480.666.530.260	(68.743.782.165)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 1.155.234 triệu VND giá trị hàng tồn kho (1/1/2020: 708.398 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 8.376.511 triệu VND (1/1/2020: 4.220.685 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Vật nuôi VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	13.113.467.453.926	29.212.039.947.941	1.021.786.574.335	98.437.534.168	353.066.259.598	6.142.351.927	43.804.940.121.895
Tăng trong kỳ	16.607.428.766	107.326.647.986	135.308.634.293	2.478.958.483	-	52.000.000	261.773.669.528
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	8.132.797.050.872	8.740.269.471.806	17.683.125.593	25.770.786.121	-	1.078.766.595	16.917.599.200.987
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(8.844.849.328)	-	-	-	-	-	(8.844.849.328)
Thanh lý và xóa sổ	(4.073.237.749)	(99.720.332.011)	(3.509.581.652)	(82.336.213)	-	(154.121.255)	(107.539.608.880)
Phân loại lại	(31.481.253)	(756.026.047)	885.081.800	(112.601.500)	-	15.027.000	-
Biến động khác	(37.952.520)	(2.467.889.503)	(458.902.877)	-	402.876.534	-	(2.561.868.366)
Số dư cuối kỳ	21.249.884.412.714	37.956.691.820.172	1.171.694.931.492	126.492.341.059	353.469.136.132	7.134.024.267	60.865.366.665.836

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	2.206.469.797.570	9.836.701.860.494	532.872.440.295	56.353.664.813	190.247.486.974	2.172.437.045	12.824.817.687.191
Khấu hao trong kỳ	551.963.927.129	1.500.590.896.952	71.078.427.912	13.541.945.455	45.184.991.163	433.372.855	2.182.793.561.466
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.523.974.236)	-	-	-	-	-	(1.523.974.236)
Thanh lý và xóa sổ	(4.010.834.908)	(74.501.858.164)	(2.849.215.087)	(82.336.213)	-	(154.121.255)	(81.598.365.627)
Phân loại lại	(307.197.915)	346.434.382	-	(39.236.467)	-	-	-
Biến động khác	-	(1.743.953.267)	-	-	2.427.099.985	246.343	683.393.061
Số dư cuối kỳ	2.752.591.717.640	11.261.393.380.397	601.101.653.120	69.774.037.588	237.859.578.122	2.451.934.988	14.925.172.301.855

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	10.906.997.656.356	19.375.338.087.447	488.914.134.040	42.083.869.355	162.818.772.624	3.969.914.882	30.980.122.434.704
Số dư cuối kỳ	18.497.292.695.074	26.695.298.439.775	570.593.278.372	56.718.303.471	115.609.558.010	4.682.089.279	45.940.194.363.981

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản với nguyên giá 3.689.107 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2020: 2.499.266 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 36.329.161 triệu VND (1/1/2020: 22.097.737 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	267.408.028.099	70.662.025.700	1.500.909.664	339.570.963.463
Tăng trong kỳ	-	798.840.500	125.000.000	923.840.500
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	541.200.000	-	541.200.000
Số dư cuối kỳ	267.408.028.099	72.002.066.200	1.625.909.664	341.036.003.963
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	41.683.157.547	27.015.412.996	1.500.909.664	70.199.480.207
Khấu hao trong kỳ	2.245.067.474	7.960.506.358	80.863.276	10.286.437.108
Số dư cuối kỳ	43.928.225.021	34.975.919.354	1.581.772.940	80.485.917.315
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	225.724.870.552	43.646.612.704	-	269.371.483.256
Số dư cuối kỳ	223.479.803.078	37.026.146.846	44.136.724	260.550.086.648

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 12.671 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 10.145 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 50.834 triệu VND (1/1/2020: 72.655 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	607.537.041.425	55.702.700.965	663.239.742.390
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	8.844.849.328	-	8.844.849.328
Số dư cuối kỳ	616.381.890.753	55.702.700.965	672.084.591.718
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	86.623.231.473	-	86.623.231.473
Khấu hao trong kỳ	13.829.132.916	-	13.829.132.916
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	1.523.974.236	-	1.523.974.236
Số dư cuối kỳ	101.976.338.625	-	101.976.338.625
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	520.913.809.952	55.702.700.965	576.616.510.917
Số dư cuối kỳ	514.405.552.128	55.702.700.965	570.108.253.093

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và nhà xưởng cho thuê tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam, một số tầng cho thuê của các tòa nhà tại 257 Giải Phóng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.
- Quyền sử dụng đất và diện tích cho thuê thương mại thuộc Dự án Khu phức hợp Mandarin Garden 1 tại Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội; dự án Khu phức hợp Mandarin Garden 2 tại 493 Trương Định, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam và khu Chung cư tại 70 Nguyễn Đức Cảnh, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất này có thời hạn không xác định nên Tập đoàn không thực hiện trích khấu hao.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thị trường hoạt động để xác định giá trị hợp lý cho các loại bất động sản đầu tư này một cách đáng tin cậy.

18. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi 30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Dự án Khu Đô thị và Khu Công nghiệp tại Hưng Yên	1.066.054.233.966	730.370.717.352
Các dự án khác	19.999.408.644	19.775.681.371
	1.086.053.642.610	750.146.398.723

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	36.685.174.068.291	37.196.900.023.418
Tăng trong kỳ	3.754.009.317.424	11.404.724.572.009
Lãi vay vốn hóa trong kỳ	377.995.627.601	622.533.120.867
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(16.917.599.200.987)	(2.105.648.569.028)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(541.200.000)	(741.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(122.741.625.445)	(43.766.602.667)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(14.639.128.826)	(978.706.222)
Thanh lý	-	(18.389.402.853)
Biến động khác	(19.475.185.971)	(1.081.405.099)
Số dư cuối kỳ	23.742.182.672.087	47.053.552.030.425

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Dự án Khu liên hợp Gang thép tại Dung Quất	22.056.364.509.471	33.097.995.330.249
Dự án Nhà máy Tôn mạ màu	606.485.608.000	2.471.423.149.154
Dự án Khu liên hợp Gang thép tại Hải Dương	570.074.450.865	244.430.685.541
Dự án Nông nghiệp	295.527.793.210	434.027.505.133
Dự án mở rộng Nhà máy Ống thép	7.269.170.822	123.602.944.657
Các dự án khác	206.461.139.719	313.694.453.557
	23.742.182.672.087	36.685.174.068.291

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, giá trị ghi sổ của xây dựng cơ bản dở dang là 22.905.621 triệu VND (1/1/2020: 34.763.405 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Trong kỳ, chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí phân bổ đất trả trước được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang lần lượt là 1.571 triệu VND và 1.323 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019: 22.818 triệu VND và 0 VND)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí trả trước

20.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Công cụ và dụng cụ	63.255.067.985	57.692.551.361
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản	4.672.005.827	27.582.504.748
Chi phí khác	46.627.253.975	33.276.232.976
	114.554.327.787	118.551.289.085

20.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí đại tu, sửa chữa lớn VND	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Chi phí trước hoạt động VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	125.987.492.909	279.843.134.786	774.566.962.748	231.816.052.559	113.611.568.905	124.913.411.183	1.650.738.623.090
Tăng trong kỳ	36.219.930.560	12.736.422.775	-	64.093.500	1.043.845.449	27.924.621.380	77.988.913.664
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.596.742.209	41.570.878.184	13.935.533.597	36.103.753.215	984.538.411	25.550.179.829	122.741.625.445
Phân bổ trong kỳ	(46.955.316.335)	(157.678.603.086)	(12.646.505.823)	(9.738.275.057)	(19.749.950.880)	(37.243.871.101)	(284.012.522.282)
Phân loại lại	16.806.976	-	-	(456.163.837)	-	439.356.861	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	(13.912.056)	(13.912.056)
Số dư cuối kỳ	119.865.656.319	176.471.832.659	775.855.990.522	257.789.460.380	95.890.001.885	141.569.786.096	1.567.442.727.861

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, chi phí trả trước dài hạn có giá trị còn lại là 28.744 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (1/1/2020: 29.361 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí phải trả	78.917.577.299	79.459.218.187
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ bán hàng tồn kho và bán tài sản cố định giữa các công ty trong Tập đoàn	247.425.249.603	204.750.091.406
Khấu hao loại trừ khỏi chi phí tính thuế	7.748.015.112	6.088.998.955
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại khác	1.927.661.220	1.928.379.334
	<hr/>	<hr/>
	336.018.503.234	292.226.687.882

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Lợi thế thương mại

	Công ty Cổ phần Năng lượng Hòa Phát VND	Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy VND	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nhơn Trạch VND	Công ty Cổ phần Xây dựng Long Việt VND	Tổng cộng VND
Giá gốc					
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	206.244.396.684	4.367.130.430	195.950.665	59.880.000.000	270.687.477.779
Phân bổ lũy kế					
Số dư đầu kỳ	197.650.880.166	873.426.096	-	10.978.000.000	209.502.306.262
Phân bổ trong kỳ	8.593.516.518	3.493.704.334	-	2.994.000.000	15.081.220.852
Số dư cuối kỳ	206.244.396.684	4.367.130.430	-	13.972.000.000	224.583.527.114
Giá trị ghi sổ					
Số dư đầu kỳ	8.593.516.518	3.493.704.334	195.950.665	48.902.000.000	61.185.171.517
Số dư cuối kỳ	-	-	195.950.665	45.908.000.000	46.103.950.665

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Bên khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp	57.210.734.803	-
Công ty TNHH Chế tạo máy Hongyuan	30.611.194.500	-
Các khách hàng khác	174.166.039.808	408.691.837.688
	<hr/>	<hr/>
	261.987.969.111	408.691.837.688
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thuế và các khoản khác phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải nộp/bù trừ với thuế được khấu trừ trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	32.434.143.295	2.143.496.266.737	(1.989.107.267.336)	186.823.142.696
Thuế tiêu thụ đặc biệt	296.335.504	25.076.976.539	(23.550.324.301)	1.822.987.742
Thuế xuất nhập khẩu	199.457.118	96.593.940.252	(96.776.669.805)	16.727.565
Thuế thu nhập doanh nghiệp	425.268.805.190	736.350.879.616	(473.468.681.901)	688.151.002.905
Thuế nhà thầu	12.293.673.978	38.260.707.334	(44.734.926.424)	5.819.454.888
Thuế thu nhập cá nhân	5.225.653.352	26.781.362.845	(28.888.546.298)	3.118.469.899
Thuế tài nguyên	1.801.923.565	60.612.103.985	(52.490.282.939)	9.923.744.611
Tiền thuê đất	-	4.039.244.382	(2.541.310.897)	1.497.933.485
Các loại thuế khác	906.392.716	63.759.002.270	(59.617.698.201)	5.047.696.785
	478.426.384.718	3.194.970.483.960	(2.771.175.708.102)	902.221.160.576

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Chi phí phải trả

25.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	274.962.745.897	247.399.009.822
Tiền điện	32.871.054.194	53.493.139.586
Chi phí khuyến mại	48.194.394.404	44.055.822.912
Chi phí phải trả cho nhà thầu	64.695.024.456	57.456.841.999
Phí vận chuyển	14.143.117.368	13.083.272.180
Lương và thưởng	854.881.196	4.082.998.879
Chi phí phải trả khác	41.826.148.995	10.206.212.033
	<hr/>	<hr/>
	477.547.366.510	429.777.297.411
	<hr/>	<hr/>

25.2 Chi phí phải trả dài hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất khu công nghiệp	395.785.726.749	403.328.992.030
Chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	27.000.000.000	24.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	422.785.726.749	427.328.992.030
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Phải trả khác

26.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	73.643.803.372	32.161.933.755
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	45.800.258.607	37.005.877.757
Nhận đặt cọc hợp đồng cho thuê đất khu công nghiệp	19.188.549.800	45.531.873.259
Tài sản thừa chờ xử lý	4.394.232.340	1.571.432.489
Cổ tức phải trả	14.828.016.106	8.222.744.202
Các khoản phải trả khác	86.493.726.267	112.897.885.777
	<hr/>	<hr/>
	244.348.586.492	237.391.747.239
	<hr/>	<hr/>

26.2 Phải trả dài hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Quỹ bảo trì căn hộ	41.079.697.129	38.791.080.145
Các khoản phải trả khác	19.204.914.476	19.596.030.636
	<hr/>	<hr/>
	60.284.611.605	58.387.110.781
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Vay	Biến động trong kỳ					
	1/1/2020		30/6/2020		Số có khả năng trả nợ VND	
27.1 Vay ngắn hạn	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	14.151.319.202.024	14.151.319.202.024	33.309.210.912.259	(27.639.970.434.497)	19.820.559.679.786	19.820.559.679.786
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 27.2)	2.686.334.268.363	2.686.334.268.363	173.722.485.186	(666.695.074.463)	2.193.361.679.086	2.193.361.679.086
	16.837.653.470.387	16.837.653.470.387	33.482.933.397.445	(28.306.665.508.960)	22.013.921.358.872	22.013.921.358.872

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các khoản vay bằng VND, các khoản vay bằng USD và các khoản vay bằng JPY với giá trị tương ứng là 17.246.785 triệu VND, 2.522.398 triệu VND và 51.376 triệu VND (1/1/2020: 12.403.659 triệu VND khoản vay bằng VND, 1.747.660 triệu VND khoản vay bằng USD).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản vay ngắn hạn bằng VND và USD với giá trị ghi sổ tương ứng là 13.662.328 triệu VND và 311.104 triệu VND (1/1/2020: 8.515.119 triệu VND và 1.463.079 triệu VND) được bảo đảm bằng một số khoản tương đương tiền (Thuyết minh 9), đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn (Thuyết minh 10.1), hàng tồn kho (Thuyết minh 14), tài sản cố định hữu hình và vô hình (Thuyết minh 15 và 16), xây dựng cơ bản dở dang của một số dự án thuộc Tập đoàn (Thuyết minh 19), chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 20.2), quyền phải thu và một số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát ("cổ phiếu HPG") thuộc sở hữu của một số thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty (bên liên quan).

Các khoản vay ngắn hạn còn lại không được bảo đảm.

Các khoản vay bằng VND chịu lãi suất từ 3,20% đến 6% (2019: từ 2,80% đến 6,20%) một năm. Các khoản vay bằng USD chịu lãi suất từ 1,67% đến 4% (2019: từ 3,19% đến 5,50%) một năm. Các khoản vay bằng JPY chịu lãi suất từ 1,70% đến 2,10% (2019: Không) một năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27.2 Vay dài hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Vay dài hạn	22.845.591.282.750	22.528.433.488.083
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 27.1)	(2.193.361.679.086)	(2.686.334.268.363)
Hoàn trả sau 12 tháng	20.652.229.603.664	19.842.099.219.720

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư như sau:

	Loại	Năm	30/6/2020	1/1/2020
	tiền	đáo hạn	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (*)	VND	2025	8.278.872.126.560	8.732.692.162.550
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công (*)	VND	2025	8.860.954.158.679	7.806.883.295.815
Ngân hàng BNP Parisbas (***)	USD	2023	4.660.000.000.000	4.640.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (**)	VND	2022	600.617.578.754	736.327.292.253
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (*)	VND	2020	84.985.360.960	169.970.721.924
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa	VND	2020	-	2.162.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai (*)	VND	2022	12.112.209.541	22.412.209.541
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (*)	VND	2024	217.901.848.256	137.731.806.000
Quỹ bảo vệ môi trường (*)	VND	2025	20.148.000.000	23.154.000.000
Vay từ cá nhân	VND	2025	110.000.000.000	257.100.000.000
			22.845.591.282.750	22.528.433.488.083

(*) Các khoản vay dài hạn này được đảm bảo bằng một số khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10.1), hàng tồn kho (Thuyết minh 14), tài sản cố định hữu hình và vô hình (Thuyết minh 15 và 16), xây dựng cơ bản dở dang của một số dự án thuộc Tập đoàn (Thuyết minh 19).

(**) Khoản vay dài hạn này được bảo lãnh bởi một Công ty trong Tập đoàn.

(***) Khoản vay này có hạn mức là 200 triệu Đô la Mỹ, do Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Singapore làm đại diện cho các bên cho vay. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm tài khoản thanh toán nợ mở tại ngân hàng quản lý tài khoản là Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội và bảo lãnh của hai công ty trong Tập đoàn.

Các khoản vay dài hạn còn lại không được đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn bằng VND chịu lãi suất từ 2,60% đến 9,60% (2019: từ 2,60% đến 11%) một năm. Khoản vay dài hạn bằng USD chịu lãi suất LIBOR + 2,05% một năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Dự phòng

	Chi phí bảo hành VND	Dự phòng khôi phục môi trường VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	12.820.044.478	10.704.815.991	23.524.860.469
Dự phòng lập trong kỳ	2.266.940.537	509.299.922	2.776.240.459
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(5.115.650)	-	(5.115.650)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(713.961.285)	-	(713.961.285)
Số dư cuối kỳ	14.367.908.080	11.214.115.913	25.582.023.993
Ngắn hạn	2.392.045.950	-	2.392.045.950
Dài hạn	11.975.862.130	11.214.115.913	23.189.978.043

29. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi và thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	806.604.376.402	761.403.536.738
Trích lập trong kỳ	248.964.482.761	219.722.223.500
Sử dụng trong kỳ	(283.480.136.690)	(248.056.342.967)
Số dư cuối kỳ	772.088.722.473	733.069.417.271

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	21.239.071.660.000	3.211.560.416.270	276.819.257	918.641.612.156	15.126.437.863.905	126.961.469.222	40.622.949.840.810
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.835.988.379.265	24.477.062.309	3.860.465.441.574
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.371.669.490.000	-	-	-	(6.371.669.490.000)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(219.722.223.500)	-	(219.722.223.500)
Công ty con trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(7.602.741.625)	(7.602.741.625)
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	92.166.758	-	-	-	92.166.758
Biến động khác	-	-	-	-	(92.631.010)	-	(92.631.010)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	27.610.741.150.000	3.211.560.416.270	368.986.015	918.641.612.156	12.370.941.898.660	143.835.789.906	44.256.089.853.007
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	27.610.741.150.000	3.211.560.416.270	565.534.994	923.641.612.156	15.876.913.750.948	163.213.679.327	47.786.636.143.695
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	5.028.113.842.713	32.208.485.131	5.060.322.327.844
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(248.964.482.761)	-	(248.964.482.761)
Công ty con trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(19.544.345.028)	(19.544.345.028)
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	2.126.630.266	-	-	-	2.126.630.266
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	27.610.741.150.000	3.211.560.416.270	2.692.165.260	923.641.612.156	20.656.063.110.900	175.877.819.430	52.580.576.274.016

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. **Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2020 và 1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	2.761.074.115	27.610.741.150.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	2.761.074.115	27.610.741.150.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	2.761.074.115	27.610.741.150.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động của số cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2020		30/6/2019	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ	2.761.074.115	27.610.741.150.000	2.123.907.166	21.239.071.660.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	637.166.949	6.371.669.490.000
Số dư cuối kỳ	2.761.074.115	27.610.741.150.000	2.761.074.115	27.610.741.150.000

32. **Cổ tức**

Ngày 25 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2019 cho các cổ đông theo tỷ lệ 25% bao gồm 20% bằng cổ phiếu (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu thường được nhận 2 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức) và 5% bằng tiền (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu thường được nhận 500 đồng). Phương án chi trả cổ tức này đã được Hội đồng Quản trị Công ty ra nghị quyết thực hiện vào ngày 29 tháng 6 năm 2020. Ngày 15 tháng 7 năm 2020, số cổ phiếu phát hành để chi trả cổ tức được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận niêm yết. Ngày 30 tháng 7 năm 2020, Công ty chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức theo danh sách người sở hữu chứng khoán cung cấp bởi Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Do vậy, giao dịch chi trả cổ tức này chưa được Công ty phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

33.1 Ngoại tệ

	30/6/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	16.424.046	379.723.943.520	19.286.141	445.702.718.510
Đồng Euro (“EUR”)	1.656	42.418.440	1.922	49.637.572
Đồng Yên (“JPY”)	-	-	3.465.300	727.713.000
Đô la Úc (“AUD”)	-	-	417.914	6.723.818.346
		379.766.361.960		453.203.887.428

33.2 Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	-	74.306.833.278
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	32.098.735.943	666.931.828.182
	32.098.735.943	741.238.661.460

33.3 Cam kết hợp đồng thuê

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	32.599.469.097	32.007.469.097
Trong vòng hai đến năm năm	130.441.076.388	133.074.077.652
Sau năm năm	224.944.172.801	269.888.924.130
	387.984.718.286	434.970.470.879

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, dịch vụ đã cung cấp và cho thuê tài sản không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	39.541.422.201.472	29.899.726.552.883
▪ Cung cấp dịch vụ	326.074.173.262	117.251.260.438
▪ Cho thuê lại đất thuê	199.223.391.175	568.715.725.015
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	23.509.183.313	22.684.796.621
▪ Bán bất động sản	53.260.384.912	431.691.758.889
▪ Khác	1.807.319.400	6.228.571.148
	40.145.296.653.534	31.046.298.664.994
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(477.423.621.545)	(433.022.220.028)
▪ Giảm giá hàng bán	(1.514.341.338)	(3.997.762.093)
▪ Hàng bán bị trả lại	(11.448.798.235)	(13.420.579.077)
	(490.386.761.118)	(450.440.561.198)
Doanh thu thuần	39.654.909.892.416	30.595.858.103.796

35. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Thành phẩm và hàng hóa đã bán	31.843.987.380.513	24.250.589.465.466
Dịch vụ đã cung ứng	169.743.467.032	66.457.573.801
Giá vốn của đất thuê	88.426.187.593	344.472.651.151
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	18.853.171.133	9.246.437.538
Giá vốn bất động sản đã bán	32.062.424.908	296.530.531.356
Giá vốn khác	1.885.757.862	3.008.812.698
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	31.390.846.037	(22.165.359.862)
	32.186.349.235.078	24.948.140.112.148

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn trích trước của hàng hóa thành phẩm bất động sản đã bán như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2020		30/6/2019	
	Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	VND	Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	VND
Dự án Khu công nghiệp Phố Nội A	24 tháng	8.031.988.161	24 tháng	167.462.087.661

36. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	169.338.520.400	133.755.733.345
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	221.236.677.258	75.301.148.351
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	32.177.121.795	413.145.725
Chiết khấu thanh toán	24.702.212	54.408.578
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.119.133.234	700.447.468
	423.896.154.899	210.224.883.467

37. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí lãi vay	1.004.456.450.302	400.588.368.470
Chiết khấu thanh toán	4.320.288.000	5.313.694.693
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	261.302.392.974	100.178.402.109
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	52.197.520.682	34.379.506.870
Chi phí tài chính khác	42.014.343.950	689.741.873
	1.364.290.995.908	541.149.714.015

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên	54.771.421.273	48.808.330.314
Chi phí khấu hao	12.258.915.212	14.991.506.020
Chi phí bảo hành	4.177.117.241	4.942.384.582
Chi phí vận chuyển	185.992.682.088	147.083.822.426
Chi phí quảng cáo	50.836.019.120	57.374.507.954
Chi phí khuyến mại	846.053.953	41.708.367.262
Chi phí xuất khẩu	61.856.692.662	56.561.829.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bán hàng khác	146.431.457.039	90.594.321.746
	<hr/>	<hr/>
	517.170.358.588	462.065.070.032
	<hr/>	<hr/>

39. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Phân bổ lợi thế thương mại	15.081.220.852	13.524.576.360
Chi phí nhân viên	116.991.815.801	100.447.618.255
Chi phí khấu hao	35.850.825.368	23.838.403.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác	140.543.536.535	89.657.345.418
	<hr/>	<hr/>
	308.467.398.556	227.467.943.069
	<hr/>	<hr/>

40. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	1.737.265.729	4.887.131.154
Thu nhập từ bán điện, nước và cung cấp dịch vụ	256.317.958.202	257.586.995.634
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	14.219.697.412	9.764.457.696
Thu nhập khác	34.404.211.044	15.687.640.503
	<hr/>	<hr/>
	306.679.132.387	287.926.224.987
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

41. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	1.479.599.102	3.279.460.212
Giá vốn của điện, nước và các dịch vụ cung cấp	256.541.252.528	254.200.605.121
Chi phí khác	12.562.370.712	6.953.486.390
	<hr/>	<hr/>
	270.583.222.342	264.433.551.723

42. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	28.473.234.434.676	21.103.946.514.479
Chi phí nhân viên	993.997.266.250	818.876.113.948
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.215.763.017.512	1.182.923.085.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.017.613.297.504	1.256.286.429.566
Chi phí khác	1.682.785.732.528	1.678.516.936.920

43. Thuế thu nhập

43.1 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành		
Kỳ hiện hành	735.388.618.871	833.120.204.631
Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	954.386.303	1.036.216.769
	<hr/>	<hr/>
	736.343.005.174	834.156.421.400
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(43.852.730.877)	(43.869.041.711)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế TNDN	692.490.274.297	790.287.379.689

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

43.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.752.812.602.141	4.650.752.821.263
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	13.843.737.371	11.302.223.064
Phân bổ lợi thế thương mại	15.081.220.852	13.524.576.360
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.126.731.779)	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	26.411.992.256	-
Giá vốn trích trước của bất động sản đã bán	3.000.000.000	30.376.006.198
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời khác	331.317.041.982	161.897.465.206
Lỗi tính thuế năm hiện hành từ các công ty con	87.789.293.323	-
	6.223.129.156.146	4.867.853.092.091
Lỗi năm trước chuyển sang	(36.700.866.838)	(1.257.768.259)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.186.428.289.308	4.866.595.323.832
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính theo thuế suất của Công ty	1.237.285.657.862	973.319.064.766
Ưu đãi thuế của các công ty con	(507.086.326.071)	(166.012.034.809)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(12.368.571.585)	(9.645.694.167)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trên lỗi tính thuế của các công ty con	17.557.858.665	35.458.868.841
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(43.852.730.877)	(43.869.041.711)
Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	954.386.303	1.036.216.769
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	692.490.274.297	790.287.379.689

43.3 Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định trong các quy định thuế hiện hành.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

44. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

44.1 Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 (Số cổ phiếu)	30/6/2019 (Số cổ phiếu) Đã điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	2.761.074.115	2.123.907.166
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu sau ngày 30 tháng 6 năm 2020 và trước ngày phát hành báo cáo tài chính (Thuyết minh 32)	552.208.544	552.208.544
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	637.166.949
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	3.313.282.659	3.313.282.659

44.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019 Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông (VND)	5.028.113.842.713	3.835.988.379.265
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	3.313.282.659	3.313.282.659
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.518	1.158

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

44.3 Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 32) như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	2.761.074.115	1.389
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 32)	552.208.544	(231)
Số điều chỉnh lại	<u>3.313.282.659</u>	<u>1.158</u>

45. Các công cụ tài chính

45.1 Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn như thế nào và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

(b) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

45.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu và tiền gửi tại các tổ chức tài chính.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(a)	7.478.404	4.528.334
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và dài hạn	(b)	4.677.804	1.420.866
Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay dài hạn và phải thu ngắn và dài hạn khác	(c)	3.281.905	2.829.322
		15.438.113	8.778.522

(a) *Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền*

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(b) *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các loại trái phiếu dễ thanh khoản tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và trái phiếu này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(c) *Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay dài hạn và phải thu ngắn và dài hạn khác*

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các năm trước, Ban Giám đốc tin rằng, ngoài số tiền trình bày ở dưới đây, không cần thiết phải lập thêm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu chưa bị tổn thất như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND
Chưa quá hạn	3.051.247	2.702.958
Quá hạn từ 0 - 30 ngày	164.706	73.704
Quá hạn từ 31 - 180 ngày	22.272	17.469
Quá hạn trên 180 ngày	43.680	35.191
	3.281.905	2.829.322

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	37.145.790.132	37.693.842.866
Tăng dự phòng trong kỳ	649.994.295	792.942.766
Hoàn nhập trong kỳ	(122.079.009)	(2.725.662.221)
	37.673.705.418	35.761.123.411

45.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày báo cáo, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi số Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong 1 năm Triệu VND	1 – 2 năm Triệu VND	2 – 5 năm Triệu VND	Hơn 5 năm Triệu VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Phải trả người bán và phải trả khác	14.676.740	14.676.740	9.333.803	5.342.937	-	-
Các khoản vay	42.666.151	46.995.116	26.192.139	6.847.561	13.954.592	824
	57.342.891	61.671.856	35.525.942	12.190.498	13.954.592	824
Ngày 1 tháng 1 năm 2020						
Phải trả người bán và phải trả khác	14.762.347	14.762.347	8.090.259	6.672.088	-	-
Các khoản vay	36.679.753	43.515.430	20.655.992	6.820.442	16.038.996	-
	51.442.100	58.277.777	28.746.251	13.492.530	16.038.996	-

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu và duy trì hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

45.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(a) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD), Euro (EUR) và Yên Nhật (JPY).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD	EUR	JPY	AUD	CNY
30/6/2020					
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.424.046	1.656	-	-	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	38.389.241	-	-	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn và dài hạn	(370.191.856)	(36.031.104)	-	(186.006)	(76.836)
Vay ngắn hạn	(108.257.434)	-	(235.671.313)	-	-
Vay dài hạn	(200.000.000)	-	-	-	-
	(623.636.003)	(36.029.448)	(235.671.313)	(186.006)	(76.836)
1/1/2020					
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.286.141	1.922	3.465.300	417.914	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	13.335.794	-	-	5.868	-
Phải trả người bán ngắn hạn và dài hạn	(253.611.805)	(38.585.799)	-	-	(411.442)
Vay ngắn hạn	(72.892.904)	-	-	-	-
Vay dài hạn	(200.000.000)	-	-	-	-
	(493.882.774)	(38.583.877)	3.465.300	423.782	(411.442)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2020	1/1/2020
Tỷ giá mua USD/VND	23.120	23.110
Tỷ giá bán USD/VND	23.300	23.230
Tỷ giá mua EUR/VND	25.615	25.826
Tỷ giá bán EUR/VND	26.652	26.601
Tỷ giá mua JPY/VND	210	210
Tỷ giá bán JPY/VND	218	216
Tỷ giá mua AUD/VND	15.626	16.089
Tỷ giá bán AUD/VND	16.116	16.363
Tỷ giá bán CNY/VND	3.349	3.332

(b) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu ảnh hưởng của lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND
Các công cụ tài chính hưởng lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	9.736.239	4.267.452
Nợ phải trả tài chính	(28.012.763)	(32.039.753)
	(18.276.524)	(27.772.301)
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tài sản tài chính	20.000	20.000
Nợ phải trả tài chính	(14.653.388)	(4.640.000)
	(14.633.388)	(4.620.000)

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 58.534 triệu VND lợi nhuận thuần hợp nhất của Tập đoàn (2019: 36.960 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

45.5 Giá trị hợp lý

(a) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất, như sau:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	4.657.804	4.657.804	1.374.340	1.374.340
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	20.000	(*)	46.526	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	7.489.590	7.489.590	4.544.900	4.544.900
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	3.241.027	3.241.027	2.801.604	2.801.604
- Phải thu về cho vay dài hạn và phải thu dài hạn khác	40.878	(*)	27.718	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	700	(*)	700	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	(9.333.803)	(9.333.803)	(8.090.259)	(8.090.259)
- Phải trả người bán dài hạn, chi phí phải trả dài hạn và phải trả dài hạn khác	(5.342.937)	(*)	(6.672.088)	(*)
- Các khoản vay	(42.666.151)	(*)	(36.679.753)	(*)
	(41.892.892)		(42.646.312)	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác và các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác và các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

45.6 Phòng ngừa rủi ro

Tập đoàn áp dụng chính sách đảm bảo một tỷ lệ số dư chịu sự biến động lãi suất của các khoản vay được duy trì với lãi suất cố định. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất đã được ký kết nhằm đạt được một cơ cấu phù hợp bao gồm các khoản chịu lãi suất cố định và lãi suất thả nổi theo chính sách của Tập đoàn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có các hợp đồng hoán đổi lãi suất với giá trị hợp đồng ước tính là 4.660.000 triệu VND (1/1/2020: 4.640.000 triệu VND). Tập đoàn không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Tập đoàn cũng ký các hợp đồng giao dịch hoán đổi giá cả hàng hóa với một số ngân hàng thương mại trong nước để phòng ngừa rủi ro biến động giá mua nguyên vật liệu trong tương lai. Các hợp đồng hoán đổi đáo hạn khi Tập đoàn mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp được quy định trong các hợp đồng này theo giá quặng sắt xác định tại thời điểm mua. Theo đó, nếu giá nguyên vật liệu của Tập đoàn cao hơn giá mua được quy định trong các hợp đồng hoán đổi, ngân hàng sẽ hoàn trả lại khoản chênh lệch cho Tập đoàn, và ngược lại, nếu giá mua nguyên vật liệu của Tập đoàn thấp hơn giá mua được quy định trong các hợp đồng hoán đổi, Tập đoàn sẽ phải trả khoản chênh lệch cho ngân hàng. Tập đoàn không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

46. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Thành viên của Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc		
và Hội đồng Quản trị		
Lương và thưởng	4.750.327.203	6.733.392.333
Thù lao	34.540.000.000	2.724.000.000

47. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	6.371.669.490.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

48. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Số liệu so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

26-08-2020

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng

